TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 22/2017/HNGĐ-ST Ngày 25/8/2017 "V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thành

2. Bà Vũ Thị Minh Hằng

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Đặng Thái Long - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:*** Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại nhà văn hoá khu dân cư N, phường S, thị xã C, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2017/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2017 về ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2017/QĐST- HNGĐ ngày 19 ngày 7 tháng 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2017/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1975

Nơi ĐKHKTT: Khu dân cư Đ, phường H, thị xã C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975

Nơi ĐKHKTT: Khu dân cư Đ, phường H, thị xã C, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Thôn T, xã B, thị xã C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản ghi lời khai nguyên đơn và bị đơn trình bày: Anh M và chị H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 08/01/1998 tại UBND phường H, thị xã C. Anh chị chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh M tại KDC Đ, phường H, thị xã C khoảng một năm thì vợ chồng chuyển đến sống trên đất của bố mẹ đẻ chị H tại thôn T, xã B, thị xã C. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2010 phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cãi nhau. Nguyên

nhân do kinh tế khó khăn, anh M đi làm nghề xe ôm tại khu vực chùa C, thu nhập thấp và không có nhiều thời gian quan tâm chăm sóc cho gia đình, vợ con nên chị H thiếu tôn trọng anh. Tháng 10/2011, anh M về sống tại khu dân cư Đ, phường H, thị xã C, tỉnh Hải Dương mượn đất của bố mẹ anh để xây nhà. Khi nhà xây xong, chị H về ở cùng anh M được khoảng 3 tháng nhưng vợ chồng vẫn thường xuyên mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Từ ngày 20/4/2013 chị H đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh M xác định không còn tình cảm vợ chồng nên đề Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị H. Chị H cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm nhưng không đồng ý ly hôn. Về con chung: Anh M và chị H có 02 con chung là Nguyễn Văn P, sinh ngày 08/02/1999 và Nguyễn Thị K, sinh ngày 21/12/2003. Cháu P đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng; cháu K đang ở với chị H. Anh M và chị H thống nhất giao cháu K cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 650.000 đồng đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Anh M và chị H xác định có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà:

Anh M giữ nguyên yêu cầu được ly hôn chị H, đề nghị giao cháu K cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh M đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu K với chị H mỗi tháng 650.000 đồng đến khi cháu K tròn 18 tuổi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh M ly hôn chị H. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Thị K, sinh ngày 21/12/2003 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị H mỗi tháng 650.000 đồng đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Anh M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí giải quyết việc cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Anh M khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với chị H có địa chỉ cư trú tại xã B, thị xã C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Chí Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị H là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị H kết hôn ngày 08/01/1998 trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thị xã C nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do anh chị bất đồng về quan điểm sống và cách thức tổ chức gia đình. Việc không thống nhất được nơi ở, thay đổi nơi ở trong khi kinh tế có khó khăn làm nảy sinh mâu thuẫn và có những lời lẽ xúc phạm, không tôn trọng nhau. Mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng trầm trọng và anh chị đã ly thân từ tháng 4/2013 đến nay và anh chị đều xác định vợ chồng không còn tình cảm. Xét mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị H không đồng ý ly hôn nhưng bản thân chị H cũng không có biện pháp tích cực để cải thiện quan hệ vợ chồng, lý do chị H đưa ra là không chính đáng nhằm gây khó khăn cho anh M. Yêu cầu ly hôn của anh M phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[2.2] Về quan hệ con chung: Con chung của anh chị là Nguyễn Văn P đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường, anh M và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Quá trình chuẩn bị xét xử, anh M và chị H thống nhất giao con chung là Nguyễn Thị K, sinh ngày 21/12/2003 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 650.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thỏa thuận của anh M và chị H là phù hợp với điều kiện thực tế của anh chị và nguyện vọng của cháu K. Do chị H vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình xử giao cháu K cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và buộc anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị H với mức cấp dưỡng theo sự thống nhất của anh chị.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Anh M và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[2.4] Về án phí: Anh M là nguyên đơn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí giải quyết việc cấp dưỡng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn M:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn M ly hôn chị Nguyễn Thị H.

- Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Thị K, sinh ngày 21/12/2003 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K với chị H mỗi tháng 650.000 đồng đến khi cháu K tròn 18 tuổi. Anh M có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày anh chị H yêu cầu thi hành án, nếu anh M không thi hành số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về quan hệ tài sản: Anh M và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh M phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí anh M đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000106 ngày 23/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Chí Linh. Anh M còn phải nộp tiếp 300.000đ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Chí Linh;
- Các đương sự;
- UBND phường Hoàng Tân, thị xã Chí Linh (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Hiệu